

VĂN PHÒNG UBND
TỈNH KHÁNH HÒA
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Số: 08 /TTPVHCC-KSTT

V/v cung cấp kết quả Bộ chỉ số
chỉ đạo, điều hành và đánh giá
chất lượng phục vụ người dân,
doanh nghiệp

Kính gửi: Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 491-CV/TU ngày 31/12/2025 về việc rà soát kết quả đánh giá, xếp loại tập thể và cá nhân năm 2025; Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công (DVC) theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ Chỉ số 766);

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh báo cáo kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC trên địa bàn tỉnh năm 2025¹. Kết quả tổng hợp, thống kê và phân tích dữ liệu của Bộ chỉ số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia², cụ thể như sau:

1. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của các sở, ban, ngành:

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến ³	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	18,85	10	18	18,19	92,98

¹ Số liệu thống kê từ ngày 01/7/2025 đến ngày 31/12/2025 là điểm trung bình cộng của quý 3 và quý 4.

² Số liệu được sử dụng làm căn cứ đánh giá, xếp loại được thống kê lúc 8 giờ 00 phút ngày 02/01/2026 và **sẽ thay đổi theo thời gian thực**.

³ Tỷ lệ nộp hồ sơ nộp trực tuyến

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
2	Sở Khoa học và Công nghệ	18	18,02	10	17,94	17,93	91,89
3	Sở Tài chính	18	19,26	10	18	18,71	90,96
4	Sở Xây dựng	18	17,44	10	17,81	16,71	89,82
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	16,73	10	17,58	17,38	89,40
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	18,80	10	17,94	13,81	88,54
7	BQL Khu kinh tế và KCN	18	15,55	10	17,19	17,81	88,54
8	Sở Tư pháp	18	17,89	7,59	17,96	17,08	88,16
9	Sở Y tế	18	16,12	10	17,37	16,49	87,98
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	17,03	10	17,68	17,27	87,72
11	Sở Công Thương	18	16,24	10	17,41	18,40	86,34
12	Sở Nội vụ	2,99	16,85	5,76	17,62	17,54	70,74

2. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của UBND cấp xã

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến ⁴	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
1	UBND xã Khánh Sơn	18	19,56	8,46	18	18,64	91,53
2	UBND xã Đông Khánh Sơn	18	19,50	8,41	18	18,68	91,43
3	UBND xã Đại Lãnh	18	19,03	8,47	18	19,17	91,39
4	UBND xã Khánh Vĩnh	18	18,83	8,58	18	18,87	91,22
5	UBND xã Tu Bông	18	18,95	8,4	18	19,08	91,15
6	UBND xã Thuận Bắc	17,11	19,46	8,47	18	19,55	91,12
7	UBND phường Đông Ninh Hòa	18	18,30	8,58	18	19,31	90,98
8	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	18	18,64	8,32	18	19,25	90,86
9	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	18	18,78	8,31	18	19,19	90,79
10	UBND xã Nam Cam Ranh	18	18,53	8,53	18	18,72	90,74
11	UBND xã Diên Điện	17,40	18,73	8,55	18	19,03	90,65
12	UBND phường Phan Rang	18	18,85	8,54	18	18,32	90,59

⁴ Tỷ lệ nộp hồ sơ nộp trực tuyến

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
13	UBND xã Tây Khánh Sơn	18	19,34	8,31	18	18,33	90,55
14	UBND xã Suối Dầu	18	18,30	8,43	18	18,97	90,32
15	UBND xã Cam Lâm	17,99	17,21	8,76	17,74	18,90	89,73
16	UBND phường Ba Ngòi	18	17,85	8,53	17,90	18,52	89,65
17	UBND phường Cam Ranh	18	18,52	8,66	18	18,83	89,64
18	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	18	18,72	8,39	18	17,82	89,64
19	UBND xã Cam Hiệp	18	17,94	8,27	17,89	18,86	89,44
20	UBND xã Diên Thọ	18	18,69	8,51	18	19	89,40
21	UBND phường Ninh Hòa	18	17,46	8,66	17,82	18,57	89,37
22	UBND xã Ninh Sơn	18	19,22	8,43	18	19,09	88,99
23	UBND xã Tây Ninh Hòa	18	18,46	8,35	17,99	19,13	88,97
24	UBND xã Cam An	18	17,30	8,38	17,76	18,87	88,95
25	UBND phường Cam Linh	18	19,31	8,54	18	18,76	88,90

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
26	UBND xã Hòa Thắng	17,48	17,31	8,46	17,71	18,90	88,55
27	UBND xã Bắc Ninh Hòa	18	16,90	8,50	17,64	18,54	88,31
28	UBND phường Bảo An	18	18,79	8,45	18	19,11	88,27
29	UBND xã Nam Ninh Hòa	18	18,12	8,38	17,91	18,76	87,98
30	UBND xã Suối Hiệp	18	18,38	8,51	18	18,79	87,90
31	UBND xã Diên Khánh	17,20	18,64	8,58	18	18,90	87,85
32	UBND phường Đô Vinh	18	18,99	8,11	18	19,24	87,61
33	UBND xã Diên Lạc	16,85	19,03	8,53	18	18,74	87,58
34	UBND xã Vĩnh Hải	17,83	17,31	7,10	17,77	18,54	87,58
35	UBND xã Mỹ Sơn	18	17,64	8,22	17,8	17,28	87,50
36	UBND xã Vạn Ninh	18	17,35	8,19	17,78	19,02	87,44
37	UBND phường Bắc Nha Trang	18	17,17	8,87	17,73	18,32	87,40
38	UBND xã Lâm Sơn	18	18,30	8,27	18	18,39	87,21

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
39	UBND xã Xuân Hải	18	18,74	8,35	18	18,24	87,20
40	UBND xã Thuận Nam	18	18,38	8,32	18	18,57	87,16
41	UBND xã Phước Hậu	18	18,98	7,67	18	19,25	87
42	UBND xã Tân Định	18	17,20	8,47	17,74	18,52	87
43	UBND xã Anh Dũng	18	19,31	7,13	18	19,46	86,82
44	UBND xã Phước Dinh	18	18,87	7,57	18	18,68	86,81
45	UBND xã Bắc Cam Ranh	18	16,77	8,68	17,59	18,30	86,71
46	UBND xã Vạn Hưng	18	18,44	8,41	17,95	18,08	86,70
47	UBND xã Hòa Trí	18	16,66	8,40	17,55	17,48	86,69
48	UBND xã Vạn Thắng	18	17,48	8	17,79	19,03	86,30
49	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	14,79	18,36	8,21	18	18,37	86,27
50	UBND phường Nam Nha Trang	18	16,50	8,91	17,5	18,30	85,96
51	UBND xã Phước Hà	17,83	18,15	7,52	18	19,37	85,87

TT	Cơ quan, đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
52	UBND xã Bắc Ái	18	18,11	8,22	17,95	18,66	85,86
53	UBND xã Công Hải	18	19,81	6,92	18	19,54	85,78
54	UBND phường Đông Hải	18	17,60	8,4	17,80	18,04	85,50
55	UBND xã Diên Lâm	17,27	17,23	8,43	17,75	18,91	85,47
56	UBND xã Bắc Ái Đông	17,45	16,99	7,36	17,46	19,07	85,20
57	UBND phường Nha Trang	17,26	15,73	10,25	17,24	18,01	84,94
58	UBND phường Ninh Chữ	18	17,57	7,88	17,86	18,32	84,93
59	UBND xã Ninh Hải	18	18,75	7,56	18	17,20	84,58
60	UBND xã Phước Hữu	18	18,79	7,435	18	18,09	83,55
61	UBND xã Cà Ná	18	16,62	8,20	17,46	17,89	82,89
62	UBND phường Tây Nha Trang	18	15,72	8,85	17,24	18,31	82,39
63	UBND xã Bắc Ái Tây	17,84	15,31	7,46	16,98	18,98	79,47
64	UBND xã Ninh Phước	18	14,62	6,76	16,88	17,22	77,86

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kính báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy./.

(Chi tiết tại phụ lục gửi kèm)

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Tổ KPI tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- P.TH, P.HC-TC;
- TTPVHCC: LĐ, các Phòng;
- Lưu: VT, CT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hải